

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2009/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 05 tháng 03 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới các loại phí và lệ phí
miễn giảm các loại phí, lệ phí, bãi bỏ các loại quỹ thuộc thẩm quyền

quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 1120

Ngày: 13 tháng 03 năm 2009

Kính chuyển:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002; .

Căn cứ Luật tổ chức Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày
26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản qui phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004.

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng
8 năm 2001.

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa
đổi bổ xung một số điều Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Chỉ thị 24/2007/CT-TTg ngày 01/11/2007 của thủ tướng Chính phủ
trong lĩnh vực phí, lệ phí

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân
tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết số 41/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 Hội đồng
nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh bổ sung, ban hành mới, miễn giảm các
loại phí, lệ phí và bãi bỏ các loại quỹ thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng
nhân dân tỉnh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 17
/TTr-STC ngày 09/01/2009 về việc đề nghị ban hành quyết định điều chỉnh, bổ
xung, ban hành mới, miễn giảm các loại phí, lệ phí và bãi bỏ các loại quỹ trên địa
bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới 06 loại phí và 10 loại lệ phí áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Phí thẩm định kết quả đấu thầu.

a) Đối tượng nộp:

Chủ đầu tư hoặc chủ dự án (bên mời thầu) có trách nhiệm nộp lệ phí cho cơ quan thẩm định kết quả đấu thầu.

b) Mức thu:

Phí thẩm định kết quả đấu thầu được tính trong chi phí khác của dự án đầu tư hoặc tính vào giá trị hàng hoá mua sắm và bằng 0,05% giá trị gói thầu và số tiền phí thu được không quá 30.000.000 đồng một gói thầu.

Những gói thầu do thủ trưởng đơn vị trực tiếp thực hiện việc đầu tư, mua sắm phê duyệt kết quả đấu thầu trên cơ sở báo cáo thẩm định của bộ phận giúp việc có liên quan trong đơn vị thì không phải nộp phí thẩm định kết quả đấu thầu.

c) Quản lý, sử dụng:

Phí thẩm định kết quả đấu thầu là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

Cơ quan thu được trích lại 25% trên tổng số tiền thu về phí thẩm định kết quả đấu thầu, để trang trải chi phí theo qui định; số còn lại 75% cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

a) Đối tượng nộp:

Là những người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

b) Mức thu:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Phí khai thác sử dụng hồ sơ, tài liệu địa chính		
1	Đối với các tổ chức	Hồ sơ, tài liệu	200.000
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các phường, thị trấn	Hồ sơ, tài liệu	50.000
3	Đối với các hộ gia đình cá nhân ở các xã (thu bằng 50% mức thu đối với hộ gia đình cá nhân ở các phường, thị trấn)	Hồ sơ, tài liệu	25.000

II	Phí khai thác thông tin tư vấn tại chỗ (áp dụng chung cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)		
1	Tư vấn thông tin đất đai	Lượt	50.000
2	Xem các loại hồ sơ, bản đồ	Lượt	20.000

(Mức thu trên không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)

c) Đối tượng miễn thu phí:

Miễn thu phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai đối với các cơ quan đảng, đoàn thể, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Trung ương, địa phương trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin về đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai thuộc phạm vi quản lý (không nhằm mục đích kinh doanh).

d) Quản lý sử dụng:

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

- Cơ quan thu được trích lại 70% trên tổng số tiền thu về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, để trang trải chi phí theo qui định; số còn lại 30% cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

a) Đối tượng nộp:

Đối tượng có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

b) Mức thu:

Số TT	Diễn giải	Mức thu (đồng)
I	Cấp mới	
	Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công, phá dỡ công trình	3.000.000
II	Cấp lại (không có thay đổi về địa điểm, điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp)	
	Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công, phá dỡ công trình	1.500.000

c) Quản lý sử dụng:

Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu phí được quản lý và sử dụng như sau:

- Cơ quan thu được trích lại 90% trên tổng số tiền thu về Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, để trang trải chi phí theo qui định; số còn lại 10% cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

a) Đối tượng nộp:

Là tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có chức năng về khảo nghiệm, kiểm định và cấp giấy phép trong lĩnh vực giống cây trồng của Việt Nam.

b) Mức thu:

Số TT	Diễn giải	Mức thu (đồng/lần bình tuyển)
1	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	2.000.000
2	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống, cây lâm nghiệp, rừng giống	5.000.000

c) Quản lý sử dụng:

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống, là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu phí được quản lý và sử dụng như sau:

Cơ quan thu được trích lại 80% trên tổng số tiền thu về Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống, để trang trải chi phí theo qui định; số còn lại 20% cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

5. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

a) Đối tượng thu:

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là tổ chức, cá nhân (trong và ngoài nước) khai thác các loại khoáng sản phải nộp phí đã được qui định.

b) Mức thu:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
-------	-----------------	-------------	----------------

1	Đá		
a	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa ...)	m3	50.000
b	Quặng đá quý (kim cương, Ru bi, sa phia, emôrôt, alexandrit, opan, quý màu đen, a dit, rôđôlit, py rốp, ben rin, spinen, topaz, thạch anh tinh thể, crizôlit, pan quý, birusa, nêfrit ...)	Tấn	50.000
c	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m3	1.000
d	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)	m3	2.000
2	Fenspat	m3	20.000
3	Sỏi, cuội, sạn	m3	4.000
4	Cát		
a	Cát vàng (cát xây tô)✓	m3	3.000
b	Cát thủy tinh	m3	5.000
c	Các loại cát khác	m3	2.000
5	Đất		
a	Đất sét, làm gạch, ngói	m3	1.500
b	Đất làm thạch cao	m3	2.000
c	Đất làm cao lanh	m3	5.000
d	Các loại đất khác	m3	1.000
6	Than		
a	Than đá	Tấn	6.000
b	Than bùn	Tấn	2.000
c	Các loại than khác	Tấn	4.000
7	Nước khoáng thiên nhiên	m3	2.000
8	Sa khoáng ti tan (ilment)	Tấn	50.000
9	Quặng apatit	Tấn	3.000
10	Quặng khoáng sản kim loại		
a	Quặng mangan	Tấn	30.000
b	Quặng sắt	Tấn	40.000
c	Quặng chì	Tấn	180.000
d	Quặng kẽm	Tấn	180.000

đ	Quặng đồng	Tấn	35.000
e	Quặng bô xít	Tấn	30.000
g	Quặng thiếc	Tấn	180.000
h	Quặng cromit	Tấn	40.000
i	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	10.000

c) Quản lý sử dụng:

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (không kể dầu thô và khí thiên nhiên) là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước; số phí được nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

6. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

a) Đối tượng thu:

Là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch đảm bảo, hợp đồng cho thuê tài chính và các giao dịch, tài sản khác theo qui định của pháp luật.

b) Mức thu: (Mỗi lần cung cấp thông tin theo tên của bên bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm được tính là một trường hợp)

Số TT	Nội dung	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Cung cấp thông tin cơ bản (<i>danh mục giao dịch bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính; sao đơn yêu cầu đăng ký</i>)	10.000
2	Cung cấp thông tin chi tiết (<i>văn bản tổng hợp, thông tin về các giao dịch bảo đảm</i>)	30.000

(Mức thu không bao gồm chi phí in ấn sao chụp hồ hồ sơ tài liệu)

c) Quản lý sử dụng:

Phí đăng ký giao dịch đảm bảo là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu phí được quản lý và sử dụng như sau:

- Cơ quan thu được trích lại 75% trên tổng số tiền thu về phí đăng ký giao dịch đảm bảo, để trang trải chi phí theo qui định; số còn lại 25% cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

7. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

a) Đối tượng nộp:

Là người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Mức thu:

Số TT	Nội dung	Mức thu (đồng/l giấy phép)
1	Lệ phí cấp giấy phép lao động	400.000
2	Lệ phí cấp lại giấy phép lao động	300.000
3	Lệ phí cấp gia hạn giấy phép lao động	200.000

c) Quản lý sử dụng:

Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt nam là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

- Cơ quan thu được trích lại 50% trên tổng số tiền thu về lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, để trang trải chi phí theo qui định; số còn lại 50% cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

8. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân.

a) Đối tượng nộp:

Là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp mới, đổi hoặc cấp lại chứng minh nhân dân.

b) Mức thu: (Mức thu này không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh thư nhân dân).

Số TT	Nội dung	Mức thu (đồng/lần cấp)
I	Các phường thuộc nội thành phố	
-	Cấp lại, đổi (Do bị mất, hư hỏng không sử dụng được, thay đổi các nội dung ghi trong chứng minh nhân dân, thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi cấp tỉnh)	6.000
II	Các phường, xã, thị trấn còn lại (trừ những xã khu vực	

	3)	
-	Cấp lại, cấp đổi: <i>(Do bị mất, hư hỏng không sử dụng được, thay đổi các nội dung ghi trong chứng minh nhân dân, thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi cấp tỉnh)</i>	3.000

Riêng công an tỉnh trực tiếp thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân thì áp dụng mức thu cho các đối tượng nộp theo địa bàn cư trú.

c) Chế độ miễn giảm:

- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp bố, mẹ, vợ hoặc chồng của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc các xã, thị trấn vùng cao theo qui định của Ủy ban dân tộc.

- Miễn thu khi cấp mới chứng minh nhân dân, (Bao gồm cả trường hợp cấp lại chứng minh nhân dân do hết hạn sử dụng). Miễn thu khi cấp mới chứng minh nhân dân, cấp lại, cấp đổi: Đối với hộ gia đình, cá nhân ở những xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 164/QĐ-TTg ngày 11/7/2006; Các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc xã vùng 2 theo Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20/07/2007 của Thủ tướng Chính phủ; Các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực 2 theo Quyết định 01/2008/QĐ-UBND; Các thôn thuộc khu vực 3 theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 của Ủy ban dân tộc; Các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định 69/2008/QĐ-TTg ngày 28/5/2008.

d) Quản lý sử dụng:

Lệ phí lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

- Cơ quan thực hiện cấp chứng minh nhân dân thuộc các phường nội thành, Công an tỉnh thu trong địa bàn phường thuộc thành phố được trích lại 60% trên tổng số tiền thu về lệ phí chứng minh nhân dân, để trang trải chi phí phục vụ công tác thu theo qui định; số còn lại 40% cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Riêng lệ phí cấp chứng minh nhân dân do công an tỉnh trực tiếp thu của các đối tượng không nằm trên địa bàn phường thuộc nội thành được để lại 100%.

Cơ quan thực hiện cấp chứng minh nhân dân thuộc xã, phường, thị trấn còn lại được để lại 100% số tiền thu được để chi cho công tác cấp chứng minh nhân dân. *(đối với công an tỉnh thu lệ phí chứng minh nhân dân của các đối tượng không nằm trên địa bàn phường thuộc thành phố thì số lệ phí thu được được trích lại 100%).*

9. Lệ phí đăng ký cư trú.

a) Đối tượng nộp: Là khoản thu đối với người thực hiện đăng ký và quản lý cư trú với cơ quan công an theo qui định của pháp luật.

b) Mức thu:

Số TT	Nội dung	Mức thu (đồng/ lần cấp)
I	Các phường thuộc nội thành phố	
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	10. 000
-	Cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	15.000
-	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	8.000
-	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú <i>(Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà. Xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).</i>	5.000
II	Các phường, xã, thị trấn còn lại (trừ những xã khu vực 3)	
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	5. 000
-	Cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	7.500
-	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà.	4.000
2	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú <i>(Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà. Xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).</i>	2.500

c) Chế độ miễn giảm:

Không thu lệ phí đăng ký cư trú với các trường hợp bố, mẹ, vợ hoặc chồng của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói giảm nghèo; công dân thuộc các xã, thị trấn vùng cao theo qui định của Uỷ ban dân tộc.

- Miễn thu lệ phí đối với cấp mới sổ hộ khẩu gia đình (trường hợp tách sổ hộ khẩu xác định là cấp mới); cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn (cấp sổ tạm trú); cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

d) Quản lý sử dụng:

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

- Cơ quan thực hiện đăng ký quản lý cư trú thuộc các phường nội thành, được trích lại 60% trên tổng số tiền lệ phí thu được, để phục vụ công tác thu theo qui định; số còn lại 40% cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

- Cơ quan thực hiện đăng ký quản lý cư trú thuộc xã, phường, thị trấn còn lại được để lại 100% số tiền thu được để chi cho công tác đăng ký quản lý cư trú. *(Đối với công an tỉnh thu lệ phí đăng ký cư trú của các đối tượng không nằm trên địa bàn phường thuộc thành phố thì số lệ phí thu được, được trích lại 100%).*

10. Lệ phí cấp phép xây dựng.

a) Đối tượng nộp:

Là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng công trình, cải tạo, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo các công trình thuộc diện phải được cấp giấy phép xây dựng.

b) Mức thu:

Số TT	Nội dung	Mức thu (đồng/l giấy phép)
I	Cấp mới:	
1	Nhà riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	50.000
2	Công trình khác	100.000
II	Mức thu gia hạn	
	- Gia hạn giấy phép xây dựng	10.000

c) Các công trình được miễn lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

Công trình do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư và các công trình trực tiếp bảo vệ an ninh, quốc phòng. Công trình thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), công trình xây dựng trong khu công nghiệp tập trung và công trình thuộc dự án BOT. Công trình thuộc dự án phát triển kết cấu hạ tầng, dự án phát triển đô thị mới, các dự án thành phần trong khu đô thị mới đã có thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán được duyệt theo đúng qui định của pháp luật. Công trình thuộc dự án đầu tư nhóm B, C có quyết định đầu tư của cấp có thẩm

quyền, thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán đã được phê duyệt sau khi có văn bản thẩm định của cơ quan chức năng quản lý xây dựng của cấp quyết định đầu tư hoặc Sở Xây dựng chuyên ngành. Công trình nhà ở của dân thuộc đối tượng được miễn cấp giấy phép xây dựng theo qui định tại khoản 3b điều 39 Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ.

d) Quản lý sử dụng:

Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu lệ phí được quản lý và sử dụng như sau:

- Cơ quan thu được trích lại 10% trên tổng số tiền thu về lệ phí cấp giấy phép xây dựng, để trang trải chi phí theo qui định; số còn lại 90% cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

11. Lệ phí cấp biển số nhà.

a) Đối tượng nộp:

Là khoản thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp biển số nhà (bao gồm: nhà mặt đường, phố; nhà trong ngõ, nhà trong ngách; căn hộ chung cư). Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.

b) Mức thu:

Số TT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 biển số)
I	Cấp mới:	
1	Đối với nhà mặt đường, phố; nhà trong ngõ, nhà trong ngách (loại có 3 chữ số, có kích thước 230 x 170 x 1,5mm biển tôn).	30.000
2	Đối với căn hộ chung cư (loại có 3 chữ số, có kích thước 170 x 100 x 1,5mm biển tôn).	20.000
II	Cấp lại	
1	Đối với nhà mặt đường, phố; nhà trong ngõ, nhà trong ngách (loại có 3 chữ số, có kích thước 230 x 170 x 1,5mm biển tôn).	20.000
2	Đối với căn hộ chung cư (loại có 3 chữ số, có kích thước 170 x 100 x 1,5mm biển tôn).	12.000

c) Quản lý sử dụng:

Lệ phí cấp biển số nhà là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu lệ phí được quản lý và sử dụng như sau:

- Cơ quan thu được trích lại 70% trên tổng số tiền thu về lệ phí cấp biển số nhà, để trang trải chi phí theo qui định; số còn lại 30% cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

12. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

a) Đối tượng nộp:

Là khoản thu vào các hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin, khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

b) Mức thu:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
1	Hộ kinh doanh cá thể	1 lần	30.000
2	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở văn hoá thông tin do cấp huyện cấp giấy đăng ký kinh doanh; doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh	1 lần	100.000
3	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở văn hoá thông tin do cấp tỉnh cấp giấy đăng ký kinh doanh; công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước	1 lần	200.000
4	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp	1 lần	20.000
5	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	1 bản	2.000
II	Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	1 lần	10.000

c) Đối tượng miễn:

Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp cổ phần hoá khi chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

d) Quản lý sử dụng:

Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu lệ phí được quản lý và sử dụng như sau:

- Cơ quan thu được trích lại 25% trên tổng số tiền thu về lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, để trang trải chi phí theo qui định; số còn lại 75% cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

13. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực.

a) Đối tượng nộp:

Là khoản thu vào tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực.

b) Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 giấy phép)
I	Cấp mới giấy phép hoạt động điện lực	
1	Tư vấn qui hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện	700.000
2	Quản lý và vận hành máy điện	700.000
3	Phân phối và kinh doanh điện)	700.000
II	Gia hạn giấy phép hoạt động điện lực	
1	Tư vấn qui hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện	350.000
2	Quản lý và vận hành máy điện	350.000
3	Phân phối và kinh doanh điện)	350.000

c) Quản lý sử dụng:

Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu lệ phí được quản lý và sử dụng như sau:

- Cơ quan thu được trích lại 75% trên tổng số tiền thu về lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực, để trang trải chi phí theo qui định; số còn lại 25% cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

14. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

a) Đối tượng nộp:

Là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính và các giao dịch, tài sản khác theo qui định của pháp luật.

b) Mức thu:

(Mỗi hồ sơ yêu cầu đăng ký giao dịch đảm bảo được tính là một trường hợp đăng ký)

Số TT	Nội dung	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	60.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	50.000
3	Đăng ký gia hạn giao dịch bảo đảm	40.000
4	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	40.000
5	Yêu cầu sửa chữa sai sót trong đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm	10.000

c) Đối tượng miễn:

Không thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với: Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại địa phương và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối. Yêu cầu sửa chữa trong giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của đăng ký viên. Yêu cầu xóa đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính.

d) Quản lý sử dụng:

Lệ phí đăng ký giao dịch đảm bảo là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu lệ phí được quản lý và sử dụng như sau:

Cơ quan thu được trích lại 50% trên tổng số tiền thu về lệ phí đăng ký giao dịch đảm bảo, để trang trải chi phí theo qui định; số còn lại 50% cơ quan thu lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

15. Lệ phí trước bạ.

Mức thu

Số TT	Nội dung	Mức thu (tỷ lệ)
-------	----------	--------------------

-	Ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)	10%
---	--	-----

16. Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực.

a) Đối tượng nộp:

Là khoản thu vào tổ chức, cá nhân khi yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký phải nộp lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực.

b) Mức thu:

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	đồng / bản	3.000
2	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng / trang	2.000
-	Từ trang thứ 3 trở lên tối đa thu không quá 100.000 đồng/ bản.	đồng / trang	1.000
3	Chứng thực chữ ký	đồng/trường hợp	10.000

c) Đối tượng miễn:

Riêng cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định 164/2006/QĐ-TTg; Quyết định 113/2007/QĐ-TTg; Quyết định 01/2008/QĐ-UBND; Quyết định 301/2006/QĐ-UBND; Quyết định 69/2008/QĐ-TTg thì áp dụng mức thu bằng 50%.

d) Quản lý sử dụng:

Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thu lệ phí được quản lý và sử dụng như sau:

Cơ quan tổ chức có thẩm quyền cấp bản sao từ sổ gốc cấp tỉnh, cấp huyện lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực được trích lại 30% trên tổng số tiền thu được để chi phục vụ công tác thu theo quy định; số 70% còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước. Đối với tiền lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực do Ủy ban nhân dân cấp xã thu được phải nộp 100% vào ngân sách nhà nước và sử dụng theo quy định hiện hành.

17. Một số loại phí, lệ phí mà những đơn vị thu phí thực hiện theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ và Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ thì số tiền phí, lệ phí được trích để lại quản lý và sử dụng theo quy định chế độ tài chính của các nghị định này.

Điều 2. Miễn giảm 1 loại phí, 4 loại lệ phí cụ thể như sau:

1. Phí dự thi, dự tuyển.

Miễn toàn bộ phí dự thi, dự tuyển vào các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

2. Lệ phí hộ tịch.

- Miễn thu lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới đối với khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đổi cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch.

- Miễn thu lệ phí hộ tịch về đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa; miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo.

3. Lệ phí đăng ký cư trú.

Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với cấp sổ hộ khẩu gia đình; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn (cấp sổ tạm trú); cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

4. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân.

Miễn thu khi cấp mới chứng minh nhân dân, bao gồm cả trường hợp cấp chứng minh nhân dân do hết hạn sử dụng.

5. Lệ phí địa chính.

- Miễn thu lệ phí địa chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp). Miễn lệ phí địa chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở những xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 164/QĐ-TTg ngày 11/7/2006; các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực 2 theo Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20/07/2007 của Thủ tướng Chính phủ; các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực 2 theo Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND; các thôn thuộc khu vực 3 theo Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 của Ủy ban dân tộc; các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Bãi bỏ các quỹ sau:

1. Quỹ hỗ trợ an ninh trật tự: Tại Quyết định số 116/2000/QĐ-UB ngày 09/8/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thành lập quỹ hỗ trợ an ninh trật tự.

2. Quỹ phòng chống bão lụt: Tại Quyết định số 109/QĐ-UB ngày 10/9/1997 của UBND tỉnh ban hành qui định thành lập và hoạt động của quỹ phòng chống lụt bão trong tỉnh.

Điều 4. Giao cho sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan, căn cứ vào các qui định hiện hành tổ chức triển

khai và hướng dẫn cụ thể việc quản lý sử dụng 6 loại phí, 10 loại lệ phí theo qui định, việc miễn giảm 1 loại phí và 4 loại lệ phí (tại Điều 2) và bãi bỏ 2 loại quỹ (tại Điều 3) của Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục thuế; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện thị xã, thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Giám đốc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh, Tổng biên tập Báo Yên Bái; các đối tượng khi phát sinh quan hệ có liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí theo tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách có điều chỉnh tại Quyết định này chịu trách nhiệm thi hành. Bãi bỏ các qui định trước đây trái với Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- T.T Tỉnh ủy;
- T.T HĐND tỉnh;
- T.T UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Như điều 5 QĐ;
- Sở Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- CV: TC, VX, TH, CN, NLN, TNMT, XD, NC, TM.
- Lưu: VT-TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Hoàng Thương Lượng